TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 3 - 2023
Về việc "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, T sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Hồng Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thi Thị Thanh Trúc

2. Ông Thạch Thanh Sơn

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án thụ lý số: 04/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc: "*Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, T sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Ngọc X, sinh năm 1990 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã HL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

Nơi cư trú hiện tại: Ấp HH, xã LĐ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Ông Trần Phương T, sinh năm 1988 (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã HL, huyện CT, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện đề ngày 28/10/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị X trình bày*: Về hôn nhân: Năm 2015, bà với ông Trần Phương T tìm hiểu nhau và có kết hôn vào năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành. Sau khi kết hôn, hai vợ phát sinh

mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T đam mê cờ bạc, cá độ và không phụ giúp lo cho gia đình. Bà đã khởi kiện ly hôn với ông T một lần và rút đơn để cho ông T cơ hội sửa đổi nhưng đến hiện nay ông T vẫn không thay đổi. Nay bà không thể tiếp tục cuộc hôn nhân với ông T, nên xin ly hôn với ông T.

Về con chung: 01 người con chung tên Trần Quốc Đạt, sinh ngày 14/02/2017, bà yêu cầu nuôi dưỡng con chung, bà yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

T sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 714, tờ bản đồ số 43, diện tích 589 m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (thửa đất do ông Trần Phương T đứng tên) và 01 con bò nái. Giá trị tổng T sản tạm tính là 280.000.000 đồng. Bà đồng ý giao căn nhà cho ông T quản lý sử dụng. Bà yêu cầu ông T hoàn trả cho ½ giá trị T sản tranh chấp bằng 140.000.000 đồng. Riêng đối với con bò nái hiện nay ông T đã bán nên bà không yêu cầu chia T sản đối với con bò này.

** Tại bản tự khai ngày 19 tháng 12 năm 2022, bị đơn ông Trần Phương T có ý kiến trình bày như sau:*

Về quan hệ hôn nhân đúng như bà Bùi Ngọc X trình bày, ông với bà X tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ vào năm 2017. Thời gian gần đây hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn chủ yếu do ông đam mê cờ bạc. Nay bà X yêu cầu ly hôn ông T cũng thống nhất ly hôn.

Về con chung: 01 người con chung tên Trần Quốc Đạt, sinh ngày 14/02/2017, ông thống nhất giao con cho bà X nuôi dưỡng, không thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng, ông đồng ý cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

Về T sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 714, tờ bản đồ số 43, diện tích 589 m^2 đất tọa lạc tại ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (thửa đất do ông đứng tên). Ông không đồng ý với yêu cầu bà X. Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

- Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự thực hiện theo các quy định tại các Điều 35, 39 51, 68, 70, 71, 72, 97, 177, 205, 208, 209, 210, 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 29, 33, 51, 55, 56, 59, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị X. Cho bà Bùi Thị X và ông Trần Phương T ly hôn với nhau, giao 01 con chung tên Trần Quốc Đạt, sinh ngày 14/02/2017 cho bà X nuôi dưỡng, ông Trần Phương T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. T sản chung: Giao căn nhà cùng các công trình khác cho ông T quản lý sử dụng, ông T có nghĩa vụ giao lại cho bà X ½ giá trị T sản chung: 248.672.154 đồng/2 = 124.336.077 đồng. Án phí và chi phí tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Bà Bùi Thị X yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con, T sản chung với ông Trần Phương T nên quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con, tài sản chung*". Bị đơn ông Trần Phương T có nơi cư trú tại ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Xét thấy, bà Bùi Thị X và ông Trần Phương T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[3] Về hôn nhân: Quá trình chung sống giữa bà Bùi Ngọc X và ông Trần Phương T phát sinh mâu thuẩn, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Nguyên nhân do ông T thường xuyên tham gia cờ bạc gây ra nợ nần, bà X phải nhiều lần đứng ra nhận nợ thay. Việc ông T tham gia cờ bạc chính quyền địa phương cũng xác nhận. Mặt khác, bà X cho rằng ông T cũng không phụ lo chăm sóc gia đình. Do khuyên ngăn ông T không được nên bà X đã dẫn con về nhà ba mẹ ruột ở Long Đức sinh sống. Từ đó bà X và ông T đã sống ly thân, đến nay đã được hơn 01 năm.

Đối với ông Trần Phương T cũng thừa nhận mâu thuẩn gia đình giống như bà X trình bày. Ông cũng thống nhất ly hôn với bà X. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng của bà X và ông T không còn yêu thương nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cho bà X và ông T ly hôn là có cơ sở.

[4] Về con chung: 01 người con chung tên Trần Quốc Đạt, sinh ngày 14/02/2017, hiện tại con đang sống với bà Bùi Thị X, phát triển đầy đủ tinh thần

và thể chất. Ông Trần Phương T cũng thống nhất giao con cho bà X nuôi dưỡng, nên Hội đồng xét xử giao con cho bà X nuôi dưỡng là có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Bùi Thị X yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Hiện tại công việc của ông T là làm công ty, thu nhập khoảng 07 - 08 triệu mỗi tháng. Như vậy việc bà X yêu cầu ông T cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp với mức thu nhập thực tế của ông T. Hội đồng xét xử cần buộc ông T cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Theo biên bản thẩm định ngày 09/02/2023, T sản chung của bà Bùi Ngọc X và ông Trần Phương T gồm có T sản chung sau:

- 01 nhà trước kết cấu móng cột bê tông cốt thép (trệt), kèo thép, tường xây gạch trát vữa, sơn bê, lắp dựng của khung nhôm kính, nền gạch men, mái tol không trần. Diện tích: 5,2m x 9,7m = 50,44 m^2, giá trị 168.126.103 đồng.

- Nhà sau: Móng cột bê tông cốt thép (trệt), kèo thép, tường xây gạch, trát vữa, sơn bê, lắp dựng cửa sắt kéo. Diện tích: 45,485 m^2, giá trị 15.161.014 đồng.

- Mái che: Mái tole, kết cấu đỡ thép. Diện tích 21,45 m^2, giá trị 4.139.648 đồng.

- Nền mái che: nền láng vữa, xi măng có bê tông lót (có xây bó nền). Diện tích 26,22 m^2, giá trị 7.755.876 đồng.

- Nhà vệ sinh: Móng cột gạch, tường xây gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men (có hầm tự hoại): diện tích 4,04 m^2, giá trị 11.648.435 đồng.

- Chuồng bò: Mái tole cột bê tông cốt thép đúc sẳn, có một phần vách tole + lá, diện tích 40 m^2, giá trị 18.546.000 đồng.

- Nền chuồng bò: Láng vữa xi măng có bê tông lót có xây bó nền, diện tích 27,56 m^2, giá trị 7.472.894 đồng.

- Nhà bếp: Mái tole, vách lá + tole + cột gỗ, nền lán vữa xi măng có bê tông lót, diện tích 14,945 m^2, giá trị 9.732.184 đồng.

- Hàng rào: Lưới B40, xây tường lững cao 0,5 m, trụ BTCT đúc sẳn, diện tích 6.090.000 đồng.

Tổng giá trị T sản là 248.672.154 đồng.

Bà Bùi Ngọc X và ông Trần Phương T đều thừa nhận đây là T sản chung trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà Bùi Ngọc X thống nhất giao toàn bộ T sản trên cho ông T quản lý sử dụng, bà yêu cầu ông T hoàn lại ½ giá trị T sản theo biên bản định giá. Ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà X vì ông hiện tại không có khả năng hoàn lại tiền cho bà X yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Xét thấy: Căn nhà và các công trình kiến trúc khác được xây dựng trên đất hiện tại ông Trần Phương T đứng tên sử dụng. Bà X hiện tại cũng không còn sinh sống tại ngôi nhà này. Kể từ ngày ly thân ông T quản lý và sử dụng các T

sản trên, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X, giao toàn bộ T sản và các công trình kiến trúc theo biên bản thẩm định cho ông T quản lý sử dụng, ông T có nghĩa vụ hoàn trả lại ½ giá trị T sản chung cho bà X bằng 124.336.077 đồng.

[5] Nợ chung: Bà Bùi Ngọc X và ông Trần Phương T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí và chi phí tố tụng: Bà Bùi Ngọc X và ông Trần Phương T phải chịu án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 29, 33, 51, 55, 56, 59, 81, 82, 83, 110 Luật Hôn nhân và gia đình Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Bùi Thị X. Cho bà Bùi Thị X được ly hôn với ông Trần Phương T.

2. Con chung: Giao 01 người con chung tên Trần Quốc Đạt, sinh ngày 14/02/2017 cho bà Bùi Thị X nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trần Phương T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 30 tháng 3 năm 2023).

Ông Trần Phương T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung:

Giao cho ông Trần Phương T quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ T sản chung gắn liền với thửa đất 714, tờ bản đồ số 43, diện tích 589 m^2 đất tọa lạc tại ấp Truôn, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh (thửa đất do ông Trần Phương T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), gồm có:

- 01 nhà trước kết cấu móng cột bê tông cốt thép (trệt), kèo thép, tường xây gạch trát vữa, sơn bê, lắp dựng của khung nhôm kính, nền gạch men, mái tol không trần. Diện tích: 5,2m x 9,7m = 50,44 m^2, giá trị 168.126.103 đồng.

- Nhà sau: Móng cột bê tông cốt thép (trệt), kèo thép, tường xây gạch, trát vữa, sơn bê, lắp dựng cửa sắt kéo. Diện tích: 45,485 m^2, giá trị 15.161.014 đồng.

- Mái che: Mái tole, kết cấu đỡ thép. Diện tích 21,45 m^2, giá trị 4.139.648 đồng.

- Nền mái che: nền láng vữa, xi măng có bê tông lót (có xây bó nền). Diện tích 26,22 m^2, giá trị 7.755.876 đồng.

- Nhà vệ sinh: Móng cột gạch, tường xây gạch, tường xây gạch, mái tole, nền gạch men (có hầm tự hoại): diện tích 4,04 m^2, giá trị 11.648.435 đồng.

- Chuồng bò: Mái tole cột bê tông cốt thép đúc sẳn, có một phần vách tole + lá, diện tích 40 m^2, giá trị 18.546.000 đồng.

- Nền chuồng bò: Láng vữa xi măng có bê tông lót có xây bó nền, diện tích 27,56 m^2, giá trị 7.472.894 đồng.

- Nhà bếp: Mái tole, vách lá + tole + cột gỗ, nền lán vữa xi măng có bê tông lót, diện tích 14,945 m^2, giá trị 9.732.184 đồng.

- Hàng rào: Lưới B40, xây tường lững cao 0,5 m, trụ BTCT đúc sẳn, diện tích 6.090.000 đồng.

Tổng giá trị T sản là 248.672.154 đồng.

Ông Trần Phương T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Bùi Thị X ½ giá trị T sản bằng 124.336.077 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Nợ chung: Bà Bùi Thị X và ông Trần Phương T khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Bùi Thị X chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và 6.216.803 đồng án phí chia T sản chung nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 3.500.000 đồng mà bà X đã nộp theo biên lai số 0014132 ngày 24/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, bà X còn phải nộp thêm là 3.016.803 đồng.

Ông Trần Phương T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con bằng 300.000 đồng và án phí chia T sản chung bằng 6.216.803 đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

5. Về chi phí thẩm định giá T sản: Chi phí thẩm định giá T sản bằng 2.000.000 đồng. Bà Bùi Thị X đã nộp 2.000.000 đồng, bà Bùi Thị X chịu 1.000.000 đồng, ông Trần Phương T phải nộp 1.000.000 đồng để hoàn trả lại cho bà Bùi Thị X.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Hưng Mỹ;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Sơn Thị Hồng Nhân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sơn Nhật Thành Nhân **Nguyễn Thị Thúy Liễu** **Sơn Thị Hồng Nhân**

Sơn Thị Hồng Nhân